

PHỤ LỤC IV

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THÁNG CỦA TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (TCTLKCK)

(Kèm theo Thông tư số 138/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính)

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của TCTLKCK

2. Về việc xây dựng văn bản

Lĩnh vực điều chỉnh	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Lưu ký chứng khoán			
Bù trừ thanh toán			
Cấp mã giao dịch			
Chế độ báo cáo			
Lĩnh vực điều chỉnh khác			
Tổng cộng			

**Ghi chú: TCTLKCK liệt kê các văn bản ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ so với các văn bản gốc trong kỳ báo cáo*

Cột 1: thể hiện lĩnh vực điều chỉnh của các loại văn bản do TCTLKCK ban hành theo thẩm quyền (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của TCTLKCK)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản TCTLKCK đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản TCTLKCK đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản TCTLKCK đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo.

3. Quản lý, giám sát thành viên

3.1. Xử lý hồ sơ đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên (không bao gồm trường hợp TCTLKCK xử lý vi phạm đối với thành viên)

Loại thành viên	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đăng ký đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Khác	Tổng số hồ sơ đăng ký đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Khác	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Thành viên lưu ký									
- Công ty chứng khoán									
- Ngân hàng lưu ký									
2. Thành viên bù trừ									
-Thành viên bù trừ cơ sở									
-Thành viên bù trừ phái sinh									
3. Khác									
Tổng số									

**Ghi chú: TCTLKCK nêu rõ tên thành viên được đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận thành viên và hủy bỏ tư cách thành viên. Đối với các trường hợp thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên, TCTLKCK nêu lý do thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên.*

Cột 1: thể hiện loại thành viên

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3 và 4: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị đăng ký tư cách thành viên, hồ sơ thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6 và 7: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị đăng ký tư cách thành viên, thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận thành viên/hủy bỏ tư cách thành viên TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

3.2. Xử lý hồ sơ vi phạm của thành viên

Loại vi phạm	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý	Tổng số hồ sơ đã xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK	Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN	Số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Chế độ báo cáo của CTCK							
Nghiệp vụ của CTCK							
Khác							

Chế độ báo cáo của NHLK							
Nghiệp vụ của NHLK							
Khác							
Chế độ báo cáo của TVBT							
-Thành viên bù trừ cơ sở							
-Thành viên bù trừ phái sinh							
Nghiệp vụ của TVBT							
-Thành viên bù trừ cơ sở							
-Thành viên bù trừ phái sinh							
Khác							

**Ghi chú:*

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK, đề nghị TCTLKCK nêu chi tiết các trường hợp có hình thức xử lý từ khiển trách trở lên.

- Đối với các hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, TCTLKCK gửi kèm hồ sơ liên quan.

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm TCTLKCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo quy chế của TCTLKCK

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã xử lý theo thẩm quyền của TCTLKCK trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số vụ việc TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4. Đăng ký chứng khoán

4.1. Đăng ký, hủy đăng ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Số lượng hồ sơ đã giải quyết trong kỳ	Số lượng chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Đăng ký lần đầu						
Điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký						
- Điều chỉnh tăng số lượng						
- Điều chỉnh giảm, hủy một phần số lượng chứng khoán đăng ký						
Hủy đăng ký toàn bộ						
Hủy đăng ký một phần						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung hồ sơ

Cột 2: thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.2. Xử lý hồ sơ điều chỉnh thông tin

[illegible]

Tổng số									
----------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Cột 1: thể hiện tên đối tượng yêu cầu TCTLKCK điều chỉnh thông tin đăng ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3, 4 và 5: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng chứng khoán sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 6, 7 và 8: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.3. Xử lý hồ sơ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDC

Loại chuyển quyền	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
1. Tặng cho						
2. Thừa kế						
3. Giao dịch lô lẻ						
4. TCPH mua lại của người lao động/CBCNV						

5. Phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân						
6. TCPH thường/phân phối/bán lại cho CBCVN						
7. Chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng						
8. Chuyển quyền sở hữu giữa nhà đầu tư ủy thác và công ty quản lý quỹ hoặc ngược lại và giữa các công ty quản lý quỹ với nhau						
9. Chuyển quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Trọng tài hoặc quyết định của cơ quan thi hành án						
10. Chuyển quyền sở hữu do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp						
11. Chuyển quyền sở hữu do góp vốn bằng cổ phiếu vào doanh nghiệp						
12. Chuyển quyền sở hữu do tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập						

13. Chuyển quyền sở hữu trong trường hợp giải thể doanh nghiệp, hộ kinh doanh						
14. Chuyển quyền sở hữu do chuyển nhượng vốn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch theo phương thức đấu giá/chào bán cạnh tranh/thỏa thuận/dựng sổ theo quy định của pháp luật						
15. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do thực hiện chào mua công khai						
16. Chuyển quyền sở hữu do cổ đông của công ty đại chúng chào bán chứng khoán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá qua các SGDCK						
17. Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký chứng khoán tại TCTLKCK nhưng không thuộc đối tượng phải giao dịch trên SGDCK						

18. Chuyển quyền sở hữu do xử lý tài sản bảo đảm						
19. Chuyển quyền sở hữu trong trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp						
20. Chuyển quyền sở hữu khi thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể quỹ đầu tư chứng khoán; thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên; chuyển quyền sở hữu chứng khoán khi quỹ trả bằng chứng khoán trong hoạt động mua bán lại của quỹ mở						
21. Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau trong trường hợp đã đạt mức tối đa về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với cổ phiếu đó và mức giá thỏa thuận giữa các bên cao hơn giá trần của cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại thời điểm thực hiện giao dịch						

22. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đăng ký tại TCTLKCK là tài sản được dùng để thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn do doanh nghiệp phát hành TPRL không thể thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi trái phiếu bằng tiền						
23. Các trường hợp chuyển quyền sở hữu khác sau khi có ý kiến chấp thuận của UBCKNN						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại chuyển quyền

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ về chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.4. Xử lý hồ sơ thực hiện quyền

Loại chứng khoán	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng tiền đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ quyền tham dự đại hội cổ đông đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng tiền đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ quyền tham dự đại hội cổ đông đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cổ phiếu									
Chứng quyền có bảo đảm									
Trái phiếu									
Tín phiếu									
Chứng chỉ quỹ									
Tổng cộng									

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán thực hiện quyền

Cột 2: thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 10: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.5. Xử lý hồ sơ cấp mã chứng khoán

Chứng khoán	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Cổ phiếu							
Chứng quyền có bảo đảm							
Trái phiếu							
Tín phiếu							
Chứng chỉ quỹ							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

5. Hoạt động lưu ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Mở tài khoản lưu ký						
Đóng tài khoản lưu ký						
Ký gửi chứng khoán						

Rút chứng khoán						
Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán						
Chuyển khoản chứng khoán						
Tổng số						

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ lưu ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

6. Hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

6.1. Xử lý hồ sơ sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tự doanh, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch/chuyển sang thanh toán bằng tiền

Loại thành viên	Tổng số thành viên, tổ chức mở tài khoản trực tiếp	Tổng số giao dịch sửa lỗi của thành viên	Tổng số giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên	Lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán	Lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán	Loại bỏ thanh toán do thiếu chứng khoán	Loại bỏ thanh toán do thiếu tiền thanh toán
-----------------	--	--	---	--	--	---	---

		h viên	thành viên		thanh toán	thanh toán	h toán
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Thành viên lưu ký							
- Công ty chứng khoán							
- Ngân hàng lưu ký							
2. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp							
-Thành viên bù trừ cơ sở							
-Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh							
3. Khác							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện loại thành viên có giao dịch cần sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch

Cột 2: thể hiện số lượng thành viên, tổ chức mở tài khoản trực tiếp cần sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch

Cột 3: thể hiện số lượng giao dịch sửa lỗi của thành viên

Cột 4: thể hiện số lượng giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên

Cột 5: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán

Cột 6: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 7: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ thanh toán giao dịch do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 8: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ thanh toán giao dịch do thiếu tiền thanh toán.

6.2. Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán (QHTTT)

Mã thành viên	Tên thành viên	Số tiền đóng góp QHTTT	Tổng số lần sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền đã trả Quỹ hỗ trợ thanh toán
1	2	3	4	5	6

Cột 1: thể hiện mã thành viên

Cột 2: thể hiện tên thành viên

Cột 3: thể hiện tổng số tiền đóng góp quỹ tại thời điểm báo cáo của thành viên

Cột 4: thể hiện tổng số lần QHTTT phát vay cho thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số tiền phát vay của QHTTT cho thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số tiền thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1, 2 trả cho QHTTT tính đến thời điểm báo cáo

6.3. Hoạt động quản lý, sử dụng Quỹ bù trừ

STT	Mã TVBT	Tên TVBT	Giá trị đóng góp quỹ bù trừ		Tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ	Giá trị sử dụng quỹ bù trừ		Giá trị hoàn trả quỹ bù trừ
			Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Cột 1: thể hiện số thứ tự các thành viên bù trừ

Cột 2: thể hiện mã thành viên bù trừ

Cột 3: thể hiện tên thành viên bù trừ

Cột 4: thể hiện giá trị tiền đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 5: thể hiện giá trị chứng khoán đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 6: thể hiện tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 7: thể hiện giá trị sử dụng tiền từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 8: thể hiện giá trị sử dụng chứng khoán từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 9: thể hiện giá trị hoàn trả quỹ bù trừ của thành viên bù trừ.

7. Hoạt động cấp mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Loại hình nhà đầu tư	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ cấp đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8
Cá nhân							
Tổ chức							
Tổng số							

Cột 1: thể hiện loại chủ thể đăng ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TCTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TCTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng số hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng số hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

8. Hoạt động công bố thông tin

Thông tin công bố	Số thông tin chưa công bố kỳ trước chuyển sang	Tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã công bố trong kỳ báo cáo	Số thông tin công bố quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số thông tin chưa công bố trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Liên quan đến tổ chức phát hành					
Liên quan đến thành viên					
-Thành viên lưu ký					
-Thành viên bù trừ cơ sở					
-Thành viên bù trừ phái sinh					
Cấp mã số giao dịch					
Khác					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện thông tin công bố

Cột 2: thể hiện số thông tin chưa công bố kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã công bố trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số thông tin phát sinh nhưng chưa công bố trong kỳ báo cáo.

9. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động phải kiểm tra	Số lượng nội dung kiểm tra	Số lượng hồ sơ/vụ việc kiểm tra	Số lượng hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm
1	2	3	4
Lưu ký chứng khoán và quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán			
Dịch vụ quỹ và sản phẩm mới			
Nghiên cứu phát triển và hợp tác quốc tế			
Công nghệ thông tin			
Hành chính quản trị			
Tổng hợp và pháp chế			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện hoạt động nghiệp vụ đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện tổng số lượng nội dung kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đã kiểm tra đối với hoạt động nghiệp vụ thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có).

10. Hoạt động vay và cho vay chứng khoán

STT	Mục đích vay	Số lượng TVLK, tổ chức	Số lượng hợp đồng vay phát sinh	Số lượng hợp đồng	Số lượng hợp đồng vay cuối kỳ
-----	--------------	------------------------	---------------------------------	-------------------	-------------------------------

		vay trong kỳ báo cáo	trong kỳ báo cáo	vay tất toán trong kỳ	chưa tất toán
1	2	3	4	5	6
1	Hỗ trợ thanh toán				
2	Hỗ trợ ETF				
3	Vay TPCP để bán				
4	Vay TPCP để chuyển giao tài sản cơ sở				
5	Khác				

Cột 1: thể hiện số thứ tự

Cột 2: thể hiện mục đích vay chứng khoán

Cột 3: thể hiện số lượng thành viên lưu ký, tổ chức vay chứng khoán trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số lượng hợp đồng vay đã tất toán hợp đồng trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện số lượng hợp đồng vay chưa tất toán trong kỳ báo cáo.

11. Hoạt động hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF

Nghệp vụ	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang	Tổng số hồ sơ nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng CCQ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Đăng ký bổ sung						
Hủy đăng ký một phần						
Khác						
Tổng						

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK nhận đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ TCTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số lượng chứng chỉ quỹ tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo (cột 4)

Cột 6: thể hiện số lượng hồ sơ TCTLKCK giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện số lượng hồ sơ TCTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).